

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			561	72	12,83	206	36,72	261	46,52	22	3,92	446	79,5	94	16,76	21	3,74	0	0
1	Khối 6		154	11	7,14	64	41,56	76	49,35	3	1,95	127	82,47	26	16,88	1	0,65	0	0
1.1	6A1	Ngô Thị Minh Hà	40	9	22,5	28	70	3	7,5	0	0	37	92,5	3	7,5	0	0	0	0
1.2	6A2	Ngô Thị Cẩm Thương	38	0	0	4	10,53	33	86,84	1	2,63	25	65,79	13	34,21	0	0	0	0
1.3	6A3	Vũ Thị Thơm	38	2	5,26	19	50	17	44,74	0	0	35	92,11	3	7,89	0	0	0	0
1.4	6A4	Doãn Thị Thu Trang	38	0	0	13	34,21	23	60,53	2	5,26	30	78,95	7	18,42	1	2,63	0	0
2	Khối 7		159	23	14,47	52	32,7	76	47,8	8	5,03	116	72,96	37	23,27	6	3,77	0	0
2.1	7B1	Nguyễn Thu Trang	39	1	2,56	5	12,82	29	74,36	4	10,26	21	53,85	17	43,59	1	2,56	0	0
2.2	7B2	Nguyễn Thị Hồng	40	1	2,5	6	15	29	72,5	4	10	26	65	10	25	4	10	0	0
2.3	7B3	Hà Thu Dung	40	17	42,5	20	50	3	7,5	0	0	33	82,5	7	17,5	0	0	0	0
2.4	7B4	Lương Thị Thanh Xuân	40	4	10	21	52,5	15	37,5	0	0	36	90	3	7,5	1	2,5	0	0
3	Khối 8		118	19	16,1	42	35,59	54	45,76	3	2,54	94	79,66	21	17,8	3	2,54	0	0
3.1	8C1	Phạm Thu Hằng	37	1	2,7	7	18,92	28	75,68	1	2,7	28	75,68	9	24,32	0	0	0	0
3.2	8C2	Vũ Thị Minh Trang	38	2	5,26	12	31,58	22	57,89	2	5,26	26	68,42	9	23,68	3	7,89	0	0
3.3	8C3	Nguyễn Thị Tuyết Mai	43	16	37,21	23	53,49	4	9,3	0	0	40	93,02	3	6,98	0	0	0	0
4	Khối 9		130	19	14,62	48	36,92	55	42,31	8	6,15	109	83,85	10	7,69	11	8,46	0	0
4.1	9D1	Trần Thị Thủy	44	4	9,09	12	27,27	25	56,82	3	6,82	34	77,27	6	13,64	4	9,09	0	0
4.2	9D2	Nguyễn Thị Anh Vân	42	1	2,38	13	30,95	24	57,14	4	9,52	32	76,19	3	7,14	7	16,67	0	0
4.3	9D3	Nguyễn Thu Hải	44	14	31,82	23	52,27	6	13,64	1	2,27	43	97,73	1	2,27	0	0	0	0

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần

Thành phố Đông Triều, ngày 16 tháng 01 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Thịnh